

**TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ,
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, TP.HCM

ĐT: (028) 39118565

Fax: (028) 39118567

MST: 0306194715

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

BAO GỒM

TRANG

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 34

SAO Y BẢN CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN (PVMR)**

Số:.....

TP.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2025

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:



Trần Hữu Trung

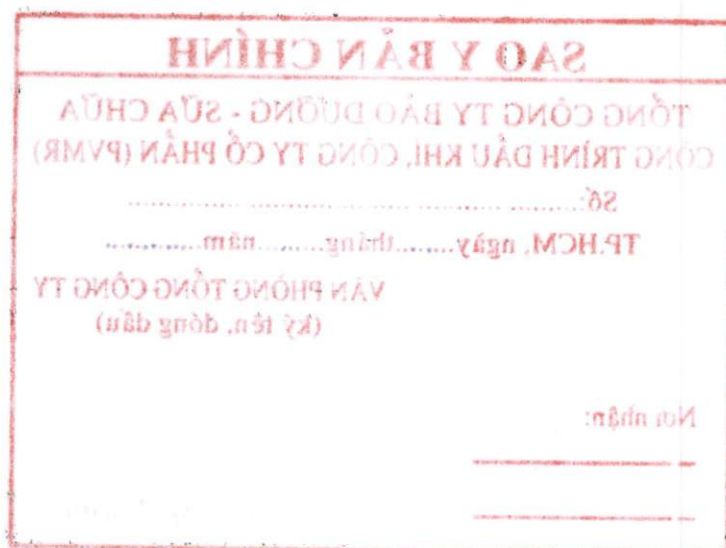
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		561.210.697.262	535.542.187.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	59.084.046.529	32.727.717.607
1. Tiền	111		55.984.120.143	16.983.106.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.099.926.386	15.744.610.972
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.843.025.520	114.431.098.917
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	04 (a)	100.843.025.520	114.431.098.917
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.184.237.032	269.289.165.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	276.511.377.120	331.288.358.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	06	40.601.334.374	26.682.618.833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07 (a)	41.440.982.916	12.121.126.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	08	(103.369.457.378)	(100.802.939.152)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		145.127.776.353	117.775.611.195
1. Hàng tồn kho	141	09	152.072.699.232	124.720.534.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.944.922.879)	(6.944.922.879)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		971.611.828	1.318.594.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10 (a)	644.313.119	985.515.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		309.265.972	309.165.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	18.032.737	23.913.807
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.426.357.132	74.899.542.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.558.241.781	4.922.679.122
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	07 (b)	4.563.741.781	4.928.179.122
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5.500.000)	(5.500.000)
II. Tài sản cố định	220	12	28.565.248.091	32.308.138.797
1. TSCĐ hữu hình	221	11 (a)	27.775.634.274	31.406.813.839
- Nguyên giá	222		190.487.511.965	191.007.952.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.711.877.691)	(159.601.138.547)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11 (b)	689.613.849	763.824.987
- Nguyên giá	225		989.481.818	989.481.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(299.867.969)	(225.656.831)
3. TSCĐ vô hình	227	11 (c)	99.999.968	137.499.971
- Nguyên giá	228		6.747.745.087	6.747.745.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.647.745.119)	(6.610.245.116)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.762.926.297	409.328.149
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.762.926.297	409.328.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	04	24.154.167.469	22.412.375.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	04 (b)	24.154.167.469	22.412.375.534
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.385.773.494	14.847.020.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10 (b)	15.385.773.494	14.847.020.589
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		635.637.054.394	610.441.729.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

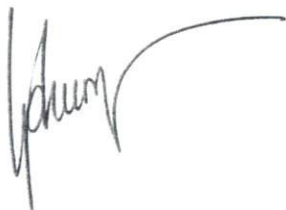
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.202.416.595	266.419.923.098
I. Nợ ngắn hạn	310		272.703.174.098	264.375.863.311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	129.352.550.496	129.720.797.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	48.314.137.967	50.614.571.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.109.392.375	5.611.145.213
4. Phải trả người lao động	314		5.869.979.143	9.596.366.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.342.853.189	6.840.254.427
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.970.611.847	7.214.562.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19 (a)	61.302.035.877	53.848.178.503
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.613.204	929.987.120
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại TP. Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.499.242.497	2.044.059.787
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		263.571.534	263.571.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19 (b)	329.986.160	1.155.774.259
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		905.684.803	624.713.994
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	361.434.637.799	344.021.806.390
I. Vốn chủ sở hữu	410		361.434.637.799	344.021.806.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
* Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
* Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.282.999.155	3.383.483.494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(225.897.207.308)	(240.506.244.972)
* LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(242.731.448.635)	(247.448.268.407)
* LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.834.241.327	6.942.023.435
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	73.048.845.952	71.144.567.868
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		635.637.054.394	610.441.729.488



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

			Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		252.141.243.491	162.040.216.981	738.490.398.279	540.358.618.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.560.000	96.340.000	7.560.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	252.141.243.491	162.032.656.981	738.394.058.279	540.351.058.141
4. Giá vốn hàng bán	11	24	220.376.669.792	142.996.556.067	648.889.480.681	473.226.357.989
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.764.573.699	19.036.100.914	89.504.577.598	67.124.700.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	605.505.384	411.214.685	4.321.582.480	3.546.287.566
7. Chi phí tài chính	22	26	749.285.783	588.826.799	2.477.618.699	2.266.157.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		708.973.420	571.890.836	2.290.446.737	2.046.459.171
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.268.465.137	7.252.766.893	2.821.791.935	4.034.435.741
9. Chi phí bán hàng	25	27	6.001.014.632	4.905.223.096	20.496.183.212	15.416.571.815
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.511.793.776	13.664.469.167	40.611.579.405	42.157.773.750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.376.450.029	7.541.563.430	33.062.570.697	14.864.920.206
12. Thu nhập khác	31		63.060.259	78.533.779	457.831.265	631.852.309
13. Chi phí khác	32		3.403.525.739	904.839.126	3.537.674.195	1.090.228.401
14. Lợi nhuận khác	40	29	(3.340.465.480)	(826.305.347)	(3.079.842.930)	(458.376.092)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.035.984.549	6.715.258.083	29.982.727.767	14.406.544.114
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.786.581.301	1.346.825.337	6.397.677.072	2.882.163.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.756.446	13.947.423	280.970.809	23.583.766
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.210.646.802	5.354.485.323	23.304.079.886	11.500.797.266
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.175.811.168	3.540.718.958	16.834.241.327	6.620.183.989
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.034.835.634	1.813.766.365	6.469.838.559	4.880.613.277
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Lương Thị Lan Phương
Người lập


Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán


Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	29.982.727.767	14.406.544.114
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	5.693.548.531	5.505.065.182
Các khoản dự phòng	03	2.566.518.226	6.971.732.175
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(5.751.846.218)	(7.573.089.371)
Chi phí lãi vay	06	2.290.446.737	2.046.459.171
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.781.395.043	21.356.711.271
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.238.353.824	8.546.311.635
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.352.165.158)	(7.981.734.575)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.503.332.339)	(47.365.737.986)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(197.550.769)	(527.171.446)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.301.789.624)	(2.058.355.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.276.323.382)	(3.469.555.349)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(860.473.528)	(749.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.528.114.067	(32.248.631.626)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.855.010.429)	(2.181.568.750)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	198.162.879	178.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.588.073.397)	(39.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.588.073.397	45.105.188.548
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.620.993.130	8.195.496.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.964.145.580	12.297.298.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	308.289.919.081	119.255.405.560
Tiền trả nợ gốc vay	34	(301.465.620.898)	(129.610.119.010)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(196.228.908)	(196.228.908)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.764.000.000)	(1.411.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.864.069.275	(11.962.142.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.356.328.922	(31.913.475.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.727.717.607	51.157.055.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.084.046.529	19.243.580.041

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán


Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY*****Công ty mẹ***

Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty, theo đó Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – CTCP) được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 12 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 số 0306194715 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm dịch vụ giám định thương mại, giám định hàng hóa, vật tư, máy móc thiết bị xuất nhập khẩu; giám định các phương tiện vận tải, xếp dỡ; giám định tài sản, giám định kỹ thuật và chất lượng công trình; giám định hàng công nghiệp và hàng tiêu dùng; giám định hàng hải và năng lượng; giám định dầu thô, xăng dầu, khí hóa lỏng, lường bồn, propylene, hóa phẩm, chất xúc tác; giám định, tính toán và phân bổ tổn thất; giám định thương mại tài sản; tư vấn bất động sản và dịch vụ quản lý; tư vấn quản lý đầu tư; tư vấn xây dựng; thuê máy móc và công cụ dụng cụ; kinh doanh máy móc và công cụ dụng cụ công nghiệp; đánh giá thiết kế và dự toán công trình; quản lý dự án; giám định chất lượng công trình xây dựng; thiết kế xây dựng công trình giao thông và cơ sở hạ tầng; giám sát thi công xây dựng công trình dân sự và công nghiệp; kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (gọi tắt là “PMS”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300468798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 29 tháng 6 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của PMS là cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc, đường ống, bồn bể, các hệ thống công nghệ, các hệ thống tự động hóa và điện. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại PMS là 52,31% trên tổng số thực góp của các cổ đông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52,31%).

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Paint”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103005350 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 10 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của PV Paint là sản xuất và mua bán các loại sơn cho lĩnh vực tàu biển, công trình biển, công nghiệp, công trình giao thông, cầu thép, bột tình điện, trang trí, xây dựng dân dụng, nguyên liệu, trang thiết bị phục vụ ngành công nghiệp tàu thủy. Tại ngày 30 tháng 9

Các công ty con (tiếp theo)

năm 2025, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty mẹ tại PV Paint là 51% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51%).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng công ty có ba công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: ba công ty liên kết).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo**

Tổng công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các bên, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng xây dựng/cung cấp dịch vụ**

Hợp đồng xây dựng /cung cấp dịch vụ (gọi chung là "Hợp đồng xây dựng") là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa	3
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	3

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian quy định trên Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.13 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì chai kết, lợi thế kinh doanh, tài sản chờ mang đi đầu tư, vật phẩm quảng cáo và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.23 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.098.496.170	618.136.279
Tiền gửi ngân hàng	54.885.623.973	16.364.970.356
Các khoản tương đương tiền (*)	3.099.926.386	15.744.610.972
	59.084.046.529	32.727.717.607

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tính từ ngày gửi.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến mười hai tháng.

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư bởi Công ty mẹ				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam ("PVTSR")	4.939.206.917	-	6.346.537.824	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	19.214.960.552	-	16.065.837.710	-
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam ("ENI")	-	-	-	-
	24.154.167.469	-	22.412.375.534	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba (*)	185.013.911.634	170.748.229.667
Bên liên quan (Thuyết minh 31(i))	91.497.465.486	160.540.129.241
	276.511.377.120	331.288.358.908

(*) Phải thu của bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	16.529.160.230
Công Ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	31.808.796.381	21.779.867.425

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	39.516.208.840	25.592.993.299
Bên liên quan (Thuyết minh 31(ii))	1.085.125.534	1.089.625.534
	40.601.334.374	26.682.618.833

(*) Trả trước cho người bán của bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP giải pháp kỹ thuật cơ điện tử	-	3.416.600.000
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam	7.191.525.645	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình Việt	4.261.986.364	4.261.986.364

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ký quỹ, ký cược	2.528.661.007	-	2.725.882.111	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	1.670.273.873	-
Các khoản chi hộ	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Tạm ứng	502.184.836	-	589.206.887	-
Cổ tức phải thu	2.085.855.581	1.067.855.581	2.085.855.581	1.067.855.581
Doanh thu trích trước	32.161.803.798	-	1.358.644.787	-
Phải thu khác	2.662.477.694	2.032.513.745	2.191.263.262	2.032.513.745
	41.440.982.916	4.600.369.326	12.121.126.501	3.100.369.326

Phân loại theo đối tượng	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Các bên thứ ba	6.570.230.308	9.258.490.162
Bên liên quan (thuyết minh 31(iii))	34.870.752.608	2.862.636.339
	41.440.982.916	12.121.126.501

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.490.842.600	5.500.000	4.822.356.826	5.500.000
Khác	72.899.181	-	105.822.296	-
	4.563.741.781	5.500.000	4.928.179.122	5.500.000

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

8 CÁC KHOẢN THU QUÁ HẠN THANH TOÁN

	30/9/2025				Thời gian quá hạn	01/01/2025				Thời gian quá hạn
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ			Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	105.802.306.311	10.920.868.205	94.881.438.106		Trên 6 tháng	108.030.902.487	14.215.982.607	93.814.919.880		Trên 6 tháng
<i>Trong đó:</i>										
<i>Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng (*)</i>	16.529.160.230	-	16.529.160.230		Trên 3 năm	16.529.160.230	-	16.529.160.230		Trên 3 năm
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh</i>	8.520.598.252	-	8.520.598.252		Trên 3 năm	8.520.598.252	-	8.520.598.252		Trên 3 năm
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương - VINASHIN</i>	8.429.873.721	-	8.429.873.721		Trên 3 năm	8.429.873.721	-	8.429.873.721		Trên 3 năm
<i>Ban quản lý dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình (*)</i>	5.644.066.864	-	5.644.066.864		Trên 3 năm	5.644.066.864	-	5.644.066.864		Trên 3 năm
Phải thu khác (ngắn hạn + dài hạn)	4.605.869.326	-	3.105.869.326		Trên 3 năm	3.105.869.326	-	3.105.869.326		Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.887.649.946	-	3.887.649.946		Trên 3 năm	3.887.649.946	-	3.887.649.946		Trên 3 năm
Tổng cộng	114.295.825.583	10.920.868.205	103.374.957.378			115.024.421.759	14.215.982.607	100.808.439.152		

9 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	74.638.206.819	41.701.769.670
Công cụ, dụng cụ	1.665.422.897	578.921.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.143.413.097	54.698.004.290
Thành phẩm	26.587.241.879	19.814.349.544
Hàng hóa	10.038.414.540	7.927.488.853
	152.072.699.232	124.720.534.074

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Chi phí thuê xe	-	79.629.630
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.027.339	311.366.999
Các khoản khác	425.285.780	594.518.626
	644.313.119	985.515.255

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Quyền sử dụng đất	8.965.041.677	9.192.760.271
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.248.161.932	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.287.822.307	2.864.074.911
Vật tư xuất dùng	950.422.407	1.147.727.247
Các khoản khác	1.934.325.171	1.642.458.160
	15.385.773.494	14.847.020.589

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	48.796.318.643	107.875.743.311	27.008.376.826	7.327.513.606	191.007.952.386
Tăng do mua mới trong kỳ	188.000.000	1.144.232.281	1.041.190.000	127.990.000	2.501.412.281
Giảm do thanh lý trong kỳ	-	(1.133.373.741)	(181.818.182)	(1.706.660.779)	(3.021.852.702)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	48.984.318.643	107.886.601.851	27.867.748.644	5.748.842.827	190.487.511.965
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	(36.560.586.082)	(94.085.106.322)	(21.902.066.561)	(7.053.379.582)	(159.601.138.547)
Khấu hao trong kỳ	(1.374.912.405)	(3.027.133.246)	(1.117.128.675)	(62.663.064)	(5.581.837.390)
Giảm do thanh lý trong kỳ	-	582.619.285	181.818.182	1.706.660.779	2.471.098.246
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(37.935.498.487)	(96.529.620.283)	(22.837.377.054)	(5.409.381.867)	(162.711.877.691)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	12.235.732.561	13.790.636.989	5.106.310.265	274.134.024	31.406.813.839
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	11.048.820.156	11.356.981.568	5.030.371.590	339.460.960	27.775.634.274

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 102,2 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 và ngày 30 tháng 9 năm 2025	989.481.818	989.481.818
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	(225.656.831)	(225.656.831)
Khấu hao trong kỳ	(74.211.138)	(74.211.138)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(299.867.969)	(299.867.969)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	763.824.987	763.824.987
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	689.613.849	689.613.849

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	2.910.745.087	3.837.000.000	6.747.745.087
Tăng trong kỳ	-	-	-
	<u>2.910.745.087</u>	<u>3.837.000.000</u>	<u>6.747.745.087</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	(2.910.745.087)	(3.699.500.029)	(6.610.245.116)
Khấu hao trong kỳ	-	(37.500.003)	(37.500.003)
	<u>(2.910.745.087)</u>	<u>(3.737.000.032)</u>	<u>(6.647.745.119)</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	137.499.971	137.499.971
	<u>-</u>	<u>137.499.971</u>	<u>137.499.971</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	-	99.999.968	99.999.968
	<u>-</u>	<u>99.999.968</u>	<u>99.999.968</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6,25 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 6,25 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Dự án khác	1.762.926.297	409.328.149
	1.762.926.297	409.328.149

13 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của PMS và PV Paint tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Tình hình tăng giảm lợi thể thương mại trong năm như sau:

	VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2025	27.688.945.310
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2025	(27.688.945.310)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2025	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba (*)	125.662.094.607	121.398.259.925
Bên liên quan (Thuyết minh 31(iv))	3.690.455.889	8.322.537.465
	129.352.550.496	129.720.797.390

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

(*) Phải trả người bán ngắn hạn của bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Đầu Tư Chuyển Giao Công Nghệ Toàn Cầu	5.040.009.438	3.964.663.490
Công Ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng	36.177.198.597	14.299.205.968

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	6.567.870.634	16.637.358.351
Bên liên quan (Thuyết minh 31(v))	41.746.267.333	33.977.213.128
	48.314.137.967	50.614.571.479

(*) Người mua trả tiền trước của bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	1.829.703.851	-

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.755.294.279	2.790.457.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.135.137.924	2.453.985.488
Thuế thu nhập cá nhân	111.227.245	254.319.486
Các loại thuế khác	107.732.927	112.382.336
	5.109.392.375	5.611.145.213

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 30/9/2025 VNĐ
Thuế				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.790.457.903	14.042.937.247	15.078.100.871	1.755.294.279
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.626.041.115	1.644.073.852	(18.032.737)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.601.609	16.601.609	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	448.960.036	448.960.036	-
Thuế nhà đất, thuế đất	(10.420.480)	59.206.282	48.785.802	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.440.492.161	6.970.969.145	6.276.323.382	3.135.137.924
Thuế thu nhập cá nhân	254.319.486	2.023.896.120	2.166.988.361	111.227.245
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các loại thuế khác	112.382.336	16.622.157.504	16.626.806.913	107.732.927
Các khoản phải nộp khác	-	320.000	320.000	-
	5.587.231.406	41.818.089.058	42.313.960.826	5.091.359.638
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	(23.913.807)			(18.032.737)
Thuế và các khoản phải nộp	5.611.145.213			5.109.392.375

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Lãi vay phải trả	-	11.342.887
Chi phí nhà thầu phụ	13.342.853.189	6.375.670.811
Chi phí phải trả khác	-	453.240.729
	13.342.853.189	6.840.254.427

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Cổ tức	1.718.000.000	1.143.000.000
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn, phí khác	484.687.218	704.527.983
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.767.924.629	5.367.034.394
	7.970.611.847	7.214.562.377

19 VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

(a) Vay ngắn hạn

	Trong năm				
	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 30/9/2025 VNĐ
Vay ngắn hạn	53.112.056.124	308.289.919.081	300.356.198.236	-	61.045.776.969
Nợ dài hạn đến hạn trả	736.122.379	-	1.305.651.570	825.788.099	256.258.908
Trong đó:					
Vay Ngân hàng	474.483.835	-	1.109.422.662	694.968.827	60.030.000
Nợ thuế tài chính	261.638.544	-	196.228.908	130.819.272	196.228.908
	53.848.178.503	308.289.919.081	301.661.849.806	825.788.099	61.302.035.877

Vay ngắn hạn được trình bày chi tiết như sau:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	38.952.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.886.811.242	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	58.158.965.727	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	4.314.520.809
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	9.845.535.315
Nợ dài hạn đến hạn trả	256.258.908	736.122.379
	61.302.035.877	53.848.178.503

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ	Trong năm		Tại ngày 30/9/2025 VNĐ
		Tăng VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	
Vay ngân hàng	961.568.827	-	694.968.827	266.600.000
Vay thuê tài chính	194.205.432	-	130.819.272	63.386.160
	1.155.774.259	-	825.788.099	329.986.160

Vay dài hạn được trình bày chi tiết như sau:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	266.600.000	961.568.827
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	63.386.160	194.205.432
	329.986.160	1.155.774.259

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/9/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (VNĐ)	500.000.000.000	500.000.000.000

Tổng công ty phát hành cổ phần phổ thông với giá trị 10.000 đồng trên mỗi cổ phần. Cổ phần phổ thông không có quyền hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2025		01/01/2025	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	205.000.000.000	41,00	205.000.000.000	41,00
Vũ Đình Chiến	-	-	195.750.000.000	39,15
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông	195.750.000.000	39,15	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	45.000.000.000	9,00	45.000.000.000	9,00
Công ty CP Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85	29.250.000.000	5,85
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	500.000.000.000	10.000.000.000	3.146.069.284	(246.243.368.489)	67.126.115.647	334.028.816.442
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.942.023.435	7.465.046.404	14.407.069.839
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	237.414.210	(237.414.210)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.554.200.000)	(2.554.200.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(967.485.708)	(892.394.183)	(1.859.879.891)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	500.000.000.000	10.000.000.000	3.383.483.494	(240.506.244.972)	71.144.567.868	344.021.806.390
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.834.241.327	6.469.838.559	23.304.079.886
Trích lập đầu tư phát triển	-	-	899.515.661	(899.515.661)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.325.688.002)	(1.233.560.475)	(2.559.248.477)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.332.000.000)	(3.332.000.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	500.000.000.000	10.000.000.000	4.282.999.155	(225.897.207.308)	73.048.845.952	361.434.637.799

22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Lợi ích của cổ đông kiểm soát bằng tài sản thuần Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:

	PMS VNĐ	PV Paint VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<i>Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:</i>			
Vốn của cổ đông thiểu số	39.200.000.000	17.640.000.000	56.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.960.000.000	1.960.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	2.261.852.641	2.261.852.641
Quỹ đầu tư phát triển	1.059.897.525	5.557.066.721	6.616.964.246
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	5.709.310.307	(339.281.242)	5.370.029.065
	45.969.207.832	27.079.638.120	73.048.845.952

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

23 DOANH THU THUẦN

	9 tháng đầu Năm 2025 VNĐ	9 tháng đầu Năm 2024 VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	340.636.199.419	281.360.633.249
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	397.757.858.860	258.990.424.892
	738.394.058.279	540.351.058.141

24 GIÁ VỐN

	9 tháng đầu Năm 2025 VNĐ	9 tháng đầu Năm 2024 VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa	291.984.637.677	237.461.862.310
Giá vốn cung cấp dịch vụ	356.904.843.004	235.764.495.679
	648.889.480.681	473.226.357.989

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu Năm 2025 VNĐ	9 tháng đầu Năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi	3.282.645.860	3.360.471.812
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.038.936.620	185.815.754
	4.321.582.480	3.546.287.566

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu Năm 2025 VNĐ	9 tháng đầu Năm 2024 VNĐ
Lãi tiền vay	2.290.446.737	2.046.459.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	187.171.962	219.698.517
	2.477.618.699	2.266.157.688

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu Năm 2025	9 tháng đầu Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ, đồ dùng	235.234.283	156.970.358
Chi phí nhân công	6.296.017.905	5.306.789.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.241.247	286.429.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.830.634.419	8.391.293.894
Chi phí khác	1.839.055.358	1.275.089.399
	20.496.183.212	15.416.571.815

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu Năm 2025	9 tháng đầu Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.377.158.299	1.140.902.538
Chi phí nhân công	22.799.671.315	19.579.680.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.200.460	589.500.548
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.566.518.226	6.971.732.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.774.799.299	5.856.324.314
Thuế phí, lệ phí	1.053.601.403	1.114.146.336
Chi phí khác	7.517.630.403	6.905.487.269
	40.611.579.405	42.157.773.750

29 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	9 tháng đầu Năm 2025	9 tháng đầu Năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý	198.162.879	178.181.818
Thu nhập từ bồi thường	164.530.891	24.514.832
Khác	95.137.495	429.155.659
	457.831.265	631.852.309
Chi phí khác		
Tiền phạt	2.751.387.288	223.298.641
Chi phí thanh lý	550.754.456	-
Khác	235.532.451	866.929.760
	3.537.674.195	1.090.228.401
Lợi nhuận khác	(3.079.842.930)	(458.376.092)

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh:

	9 tháng đầu Năm 2025 VNĐ	9 tháng đầu Năm 2024 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.879.038.752	112.046.564.101
Chi phí nhân công	71.925.693.496	56.624.632.155
Chi phí khấu hao	5.693.548.531	5.505.065.182
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.566.518.226	6.971.732.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.815.031.357	205.220.215.377
Chi phí khác	16.500.800.302	14.113.302.474
Thuế phí, lệ phí	1.053.601.403	1.114.146.336
	585.434.232.067	401.595.657.800

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
(i) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
PetroVietnam	1.536.515.410	4.073.724.574
Công ty liên kết	5.955.509.463	5.955.509.463
Các đơn vị khác thuộc PetroVietnam	84.005.440.613	150.510.895.204
	91.497.465.486	160.540.129.241
(ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty liên kết	1.085.125.534	1.085.125.534
Các đơn vị khác thuộc PetroVietnam	-	4.500.000
	1.085.125.534	1.089.625.534
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7a)		
Công ty liên kết	2.518.000.000	2.518.000.000
PetroVietnam	138.000.000	-
Các đơn vị khác thuộc PetroVietnam	32.214.752.608	344.636.339
	34.870.752.608	2.862.636.339

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 - DN/HN

30/9/2025

01/01/2025

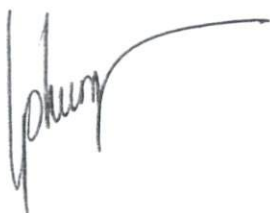
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Các đơn vị khác thuộc PetroVietnam	3.690.455.889	8.322.537.465
	3.690.455.889	8.322.537.465

(v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)

PetroVietnam	3.948.446.195	3.810.000.000
Các đơn vị khác thuộc PetroVietnam	37.797.821.138	30.167.213.128
	41.746.267.333	33.977.213.128

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phê duyệt ngày 24 tháng 10 năm 2025.



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc